

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 1 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

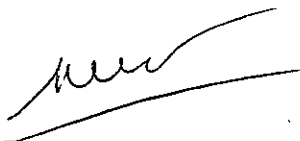
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.024.286.673.864	7.042.860.388.620
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.385.387.931.458	2.718.246.741.529
1. Tiền	111		940.387.931.458	671.984.462.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.445.000.000.000	2.046.262.278.538
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.406.295.956.762	4.096.056.304.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.776.124.567.525	1.870.515.373.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		461.213.312.891	591.199.676.586
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		273.146.290.944	362.260.953.603
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.027.698.708.607	1.413.113.760.553
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(131.886.923.205)	(141.033.460.309)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	84.177.923.515	65.506.350.437
1. Hàng tồn kho	141		85.945.086.136	67.273.513.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.767.162.621)	(1.767.162.621)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.424.862.128	163.050.992.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.993.741.812	4.042.761.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		144.974.540.868	159.008.230.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.456.579.448	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.519.512.781.957	6.664.494.745.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		378.697.273.546	378.657.811.875
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.465.750.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		369.231.523.546	369.192.061.875
II. Tài sản cố định	220		890.051.910.849	927.935.693.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	879.516.081.665	915.917.581.118
- Nguyên giá	222		4.531.318.753.304	4.529.424.245.504
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.651.802.671.639)	(3.613.506.664.386)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.535.829.184	12.018.112.499
- Nguyên giá	228		37.419.843.965	37.419.843.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.884.014.781)	(25.401.731.466)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.355.667.121	16.148.812.250
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	16.355.667.121	16.148.812.250
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.722.963.159.872	4.810.127.465.171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(925.182.090.515)	(838.017.785.216)
V. Tài sản dài hạn khác	260		511.444.770.570	531.624.962.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	419.828.472.884	425.506.493.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	65.560.332.022	78.907.709.167
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.055.965.664	27.210.760.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.543.799.455.821	13.707.355.134.426

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.999.928.127.865	5.947.404.104.414
I. Nợ ngắn hạn	310		3.649.224.757.928	4.520.239.985.109
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	1.485.832.840.475	1.821.771.862.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		160.135.013.339	171.345.135.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	20.288.537.001	113.292.268.691
4. Phải trả người lao động	314		58.849.567.608	148.783.023.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	993.826.612.863	1.129.193.786.903
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		7.320.484.583	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.368.206.277	50.604.569.914
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	551.643.088.474	663.317.399.123
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	135.256.577.544	139.500.549.625
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.843.056.270	73.537.239.386
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.860.773.494	202.391.445.578
II. Nợ dài hạn	330		1.350.703.369.937	1.427.164.119.306
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		964.179.228.176	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		120.909.090.918	120.909.090.918
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	12.050.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	237.703.747.845	248.304.700.345
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		27.911.302.998	27.911.302.998

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.543.871.327.956	7.759.951.030.011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7.543.871.327.956	7.759.951.030.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.398.292.674.980	2.398.292.674.980
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		638.957.382.976	855.037.085.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		631.686.874.501	312.690.294.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.270.508.475	542.346.790.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.543.799.455.821	13.707.355.134.426



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2018
 Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2018

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.325.826.424.002	1.883.416.550.675	1.325.826.424.002	1.883.416.550.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.325.826.424.002	1.883.416.550.675	1.325.826.424.002	1.883.416.550.675
4. Giá vốn hàng bán	11	1.274.715.896.544	1.807.880.019.522	1.274.715.896.544	1.807.880.019.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	51.110.527.458	75.536.531.153	51.110.527.458	75.536.531.153
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	49.262.574.340	28.303.209.750	49.262.574.340	28.303.209.750
7. Chi phí tài chính	22	97.528.650.892	19.153.247.502	97.528.650.892	19.153.247.502
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	4.826.191.663	6.565.024.345	4.826.191.663	6.565.024.345
8. Chi phí bán hàng	24	8.537.488.678	9.000.463.681	8.537.488.678	9.000.463.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	39.350.458.252	54.986.976.231	39.350.458.252	54.986.976.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(45.043.496.024)	20.699.053.489	(45.043.496.024)	20.699.053.489
11. Thu nhập khác	31	67.430.367.560	640.084.534	67.430.367.560	640.084.534
12. Chi phí khác	32	1.768.985.915	717.693.064	1.768.985.915	717.693.064
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	65.661.381.645	(77.608.530)	65.661.381.645	(77.608.530)
14. Lợi nhuận trước thuế	50	20.617.885.621	20.621.444.959	20.617.885.621	20.621.444.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	2.182.170.618	-	2.182.170.618
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	13.347.377.146	1.914.937.738	13.347.377.146	1.914.937.738
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.270.508.475	16.524.336.603	7.270.508.475	16.524.336.603

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 4 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		20.617.885.621	20.621.444.959
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		39.778.290.560	59.784.486.816
- Các khoản dự phòng		11.323.585.079	8.317.899.077
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.284.678.975	(3.930.875.822)
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(44.647.416.589)	(19.668.940.780)
- Chi phí lãi vay		4.826.191.663	6.565.024.345
- Các khoản điều chỉnh khác		-	(600.000.002)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.183.215.309	71.089.038.593
- Tăng, giảm các khoản phải thu		782.840.888.317	1.147.507.086.355
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.516.778.202)	(13.146.863.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(833.673.537.923)	(952.525.501.990)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.727.039.787	14.454.703.519
- Tiền lãi vay đã trả		(828.650.501)	(3.106.730.780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.764.707.224)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(14.195.873.162)	(22.007.229.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.228.403.599)	242.264.503.135
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(66.367.735.110)	(71.799.809.927)
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.734.253.252)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.026.027.241	30.155.717.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.341.707.869)	(45.378.345.918)

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền trả nợ gốc vay		(15.653.790.135)	(112.074.279.109)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(223.135.772.400)	(95.341.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(238.789.562.535)	(112.169.620.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(335.359.674.003)	84.716.536.708
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		2.718.246.741.529	2.386.222.737.117
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.500.863.932	(515.567.295)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		<u>2.385.387.931.458</u>	<u>2.470.423.706.530</u>

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán. **Đầu tư vào Công ty liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

o Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

o Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tiền mặt	2.314.927.439	2.261.457.363
Tiền gửi ngân hàng	938.073.004.019	669.723.005.628
Các khoản tương đương tiền	1.445.000.000.000	2.046.262.278.538
Tổng	2.385.387.931.458	2.718.246.741.529

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 16,79 triệu Đô la Mỹ và 245 nghìn Bảng Anh.

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	399.002.082.246	112.057.080.957
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	214.441.787.574	198.782.336.423
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	186.555.362.324	81.135.195.165
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	151.007.795.128	282.197.757.004
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	116.230.719.061	187.750.994.980
Tổng công ty Khí Việt Nam	103.283.743.494	77.800.074.607
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	81.136.947.032	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	41.448.247.638	68.269.376.855
Ban QLDA Công trình LHLHD Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	26.584.497.660	33.124.942.830
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	27.481.328.490	23.917.407.275
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	22.750.867.387	23.540.311.422
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	20.950.297.060	-
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	18.506.162.668	17.774.871.457
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	14.948.464.592	14.562.239.493
Korean National Oil Corporation	8.641.706.728	10.461.213.802
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	8.486.799.226	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.008.619.684	27.824.005.734
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan Pv Drilling - Baker Hughes	6.993.981.950	9.376.854.387
Rosneft Vietnam B.V.	4.040.139.400	13.204.099.360

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Petronas Carigali Overseas Sdn	3.793.082.187	4.145.925.024
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	3.773.636.643	1.998.123.737
Công ty Dầu khí Nhật Việt	2.053.774.902	14.814.122.388
Công ty Điều hành Dầu khí Thăng Long	2.739.720.598	2.995.324.847
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.096.234.900	41.101.274.005
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	873.257.000	49.093.105.892
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	664.985.444	13.970.521.913
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
Các khoản phải thu khách hàng khác	265.427.215.850	289.383.521.044
Tổng	1.776.124.567.525	1.870.515.373.928

3. Phải thu khác

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	277.663.840.549	264.092.316.387
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	323.953.614.265	333.861.713.153
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	209.603.259.073	355.506.421.330
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	133.845.792.765	133.845.792.765
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	12.212.317.156	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	10.051.994.906	13.452.443.638
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.726.711.081	11.755.759.525
Lãi tiền gửi dự thu	6.325.294.524	6.361.458.415
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	5.835.365.607	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	6.168.442.222
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	1.657.887.465	1.484.270.912
Yinson Offshore Limited	944.699.143	944.699.143
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	30.977.287	97.045.082.145
Ptsc Asia Pacific Pte. Ltd	-	81.594.000.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	-	72.006.705.000
Phải thu khác	30.187.974.957	32.319.048.682
Tổng	1.027.698.708.607	1.413.113.760.553

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản, cổ tức và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí là khoản phải thu từ doanh thu trích trước từ doanh thu tạm tính liên quan đến cho thuê tàu trần và dịch vụ vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn đã cung cấp để phục vụ việc khai thác dầu khí tại Lô dầu khí 01/97 và 02/97.

4. Hàng tồn kho

	31/03/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.400.095.285	1.767.162.621	17.640.702.188	1.767.162.621
Công cụ, dụng cụ	3.816.401.607	-	3.980.888.304	-
Chi phí SXKD dở dang	63.323.048.811	-	43.695.941.599	-
Hàng hóa	2.405.540.433	-	1.955.980.967	-
Cộng	85.945.086.136	1.767.162.621	67.273.513.058	1.767.162.621

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

	31/03/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự án Căn cứ Cảng DVĐK Tổng hợp Phú Quốc	2.333.615.245	2.333.615.245
Hệ thống phần mềm phục vụ sản xuất kinh doanh	5.632.640.000	4.730.000.000
Đóng mới tàu phục vụ cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	8.308.411.876	8.101.557.005
Các dự án khác	81.000.000	983.640.000
Tổng	16.355.667.121	16.148.812.250

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	1.273.916.135.325	137.371.574.758	3.033.167.780.352	82.895.854.177	2.072.900.892	4.529.424.245.504
Tăng trong năm	-	145.000.000	-	1.749.507.800	-	1.894.507.800
Mua trong năm	-	145.000.000	-	1.749.507.800	-	1.894.507.800
Số dư tại 31/03/2018	1.273.916.135.325	137.516.574.758	3.033.167.780.352	84.645.361.977	2.072.900.892	4.531.318.753.304
Số dư tại 01/01/2018	719.146.419.564	95.844.173.145	2.732.492.403.388	65.348.382.242	603.202.714	3.613.506.664.386
Tăng trong năm	14.663.853.471	3.459.184.698	17.443.838.832	2.637.667.935	91.462.317	38.296.007.253
Khấu hao trong năm	14.663.853.471	3.459.184.698	17.443.838.832	2.637.667.927	91.462.317	38.296.007.245
Số dư tại 31/03/2018	733.810.273.026	99.375.441.178	2.749.936.242.219	67.986.050.177	694.665.039	3.651.902.671.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	607.331.165.209	51.799.790.509	405.263.932.612	14.878.407.731	1.167.284.203	915.917.581.118
Số dư tại 31/03/2018	540.105.862.299	38.141.133.580	283.231.538.133	16.659.311.800	1.378.235.853	879.516.081.665

Tại ngày 31/03/2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.981 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.949 tỷ đồng). Tại ngày 31/03/2018, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 461 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	35.977.623.965	132.000.000	37.419.843.965
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2018	1.310.220.000	35.977.623.965	132.000.000	37.419.843.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	-	25.269.731.466	99.000.000	25.401.731.466
Tăng trong năm	-	1.482.283.315	33.000.000	1.482.283.315
Khấu hao trong năm	-	1.482.283.315	33.000.000	1.482.283.315
Số dư tại 31/03/2018	-	26.752.014.781	132.000.000	26.884.014.781
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	1.310.220.000	10.707.892.499	-	12.018.112.499
Số dư tại 31/03/2018	1.310.220.000	9.225.609.184	-	10.535.829.184

8. Chi phí trả trước

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	1.993.741.812	4.042.761.297
Tổng	1.993.741.812	4.042.761.297
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	296.303.728.324	299.690.039.427
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.386.194.098	3.407.342.540
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	99.444.549.376	100.066.579.447
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu dịch vụ	11.691.840.000	15.361.341.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.002.161.086	6.981.189.853
Tổng	419.828.472.884	425.506.493.186

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/03/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO “Orkid” đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009. trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Danh mục Công ty		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/03/2018, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	14.430.478.497	9.662.346.825
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	251.265.921.709	254.578.515.106
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	486.829.806.186	401.121.039.162
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	698.454.122	698.454.123
Tổng	925.182.090.515	838.017.785.216

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	(48.858.265)	78.775.833.904	180.733.528	78.907.709.167
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	126.312.132	(13.338.836.624)	(134.852.653)	(13.347.377.146)
Tại ngày 31/03/2018	77.453.867	65.436.997.280	45.880.875	65.560.332.022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Nợ dài hạn đến hạn trả:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	135.256.577.544	135.256.577.544
Tổng	135.256.577.544	139.500.549.625
b. Vay dài hạn		
Trong vòng 01 năm	135.256.577.544	139.500.549.625
Trong năm thứ 02	67.425.393.598	77.101.988.598
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	145.707.120.794	146.631.478.294
Sau 5 năm	24.571.233.453	24.571.233.453
	372.960.325.389	387.805.249.970
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(135.256.577.544)	(139.500.549.625)
Số phải trả sau 12 tháng	237.703.747.845	248.304.700.345

25

ABU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. Phải trả người bán

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	258.379.097.440	258.379.097.440	23.790.828.767	23.790.828.767
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	114.170.644.701	114.170.644.701	122.626.735.042	122.626.735.042
Công ty TNHH Hải Dương	99.433.730.604	99.433.730.604	68.664.051.310	68.664.051.310
PTSC South East Asia Pte Ltd	98.956.777.618	98.956.777.618	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	78.199.589.544	78.199.589.544	44.483.617.346	44.483.617.346
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	61.534.306.847	61.534.306.847	43.022.348.736	43.022.348.736
Công ty Cổ phần SCIE&C	55.296.947.450	55.296.947.450	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	44.975.706.373	44.975.706.373	72.078.912.599	72.078.912.599
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	42.296.927.976	42.296.927.976	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	31.400.861.184	31.400.861.184	56.831.727.720	56.831.727.720
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	30.358.471.890	30.358.471.890	26.103.894.350	26.103.894.350
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	28.786.077.535	28.786.077.535	48.479.985.748	48.479.985.748
Công ty TNHH Technip Việt Nam	28.212.092.435	28.212.092.435	-	-
Gulfmark Asia Pte Ltd	23.327.745.000	23.327.745.000	23.240.853.750	23.240.853.750
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	23.837.703.356	23.837.703.356	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	21.187.093.417	21.187.093.417	29.781.301.427	29.781.301.427

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

31/03/2018

VND

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng

Công ty CP Vận Tải Đa Phương Thức Vietransstimex

Black & Veatch International Co.

Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước

Công ty Cổ phần Xây dựng Huyện Minh

Pacific Richfield Marine Pte Ltd

Trainor Asia Ltd

Toisa Limited

Công ty TNHH Sông Hồng

Công ty CP Cơ khí công nghệ cao Đại Dũng II

Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

Công ty Cổ phần xây dựng Minh Anh

Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát

Công ty TNHH một thành viên 128

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Phong Việt

Công ty Cổ phần Tân Thành Nam

31/12/2017

VND

Giá trị**Số có khả năng trả nợ****Số có khả năng trả nợ**

17.990.971.937 17.990.971.937 17.990.971.937

15.543.503.977 15.543.503.977 17.530.009.247

14.263.824.188 14.263.824.188 14.263.824.188

14.043.023.018 14.043.023.018 10.641.757.712

13.284.545.460 13.284.545.460 13.284.545.460

13.165.891.973 13.165.891.973 13.116.851.623

12.605.262.310 12.605.262.310 13.517.362.523

11.533.167.755 11.533.167.755 11.490.208.980

11.610.692.199 11.610.692.199 11.284.344.499

10.682.057.345 10.682.057.345 15.728.511.883

10.234.343.762 10.234.343.762 9.562.901.013

9.626.566.182 9.626.566.182 208.646.819.147

6.819.638.599 6.819.638.599 9.122.833.074

5.982.793.489 5.982.793.489 11.915.128.199

5.930.266.098 5.930.266.098 11.594.245.298

4.600.834.899 4.600.834.899 12.235.343.018

3.898.903.697 3.898.903.697 25.809.093.394

3.179.407.479 3.179.407.479 17.472.858.113

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/03/2018		31/12/2017	
	VNĐ		VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.697.719.045	1.697.719.045	1.676.040.775	1.676.040.775
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	904.174.040	904.174.040	3.996.619.980	3.996.619.980
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	606.940.828	606.940.828	66.267.935.109	66.267.935.109
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương	-	-	23.219.753.183	23.219.753.183
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	-	73.492.098.354	73.492.098.354
Phải trả người bán khác	257.274.538.825	257.274.538.825	392.901.389.301	392.901.389.301
Tổng	1.485.832.840.475	1.485.832.840.475	1.821.771.862.358	1.821.771.862.358

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.543.970.773	521.538.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.308.127.746
Thuế thu nhập cá nhân	9.400.447.798	2.467.958.471
Các loại thuế khác	6.344.118.430	102.994.643.492
Tổng	20.288.537.001	113.292.268.691

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/03/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	521.538.982	9.542.556.724	5.520.124.933	4.543.970.773
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	132.845.464	132.845.464	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	40.828.833	40.828.833	-
Thuế TNDN	7.308.127.746	-	8.764.707.224	(1.456.579.478)
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	14.467.313.412	7.534.824.085	9.400.447.798
Thuế nhà đất	1.507.074	5.176.959	6.684.033	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	99.099.262.714	7.435.042.460	102.537.697.276	3.996.607.898
Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.893.873.704	6.861.623.287	8.407.986.459	2.347.510.532
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Tổng	113.292.268.691	38.499.387.139	132.959.698.307	18.831.957.523

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	1.456.579.448
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	113.292.268.691	20.288.537.001

17. Chi phí phải trả

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	225.248.642.120	239.144.709.614
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	132.294.803.714	132.294.803.714
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	6.544.697.498	-
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	5.724.997.486	1.504.276.080

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	-	3.313.396.758
Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.853.477.086	7.853.477.086
Chi phí Dự án NPK	57.517.697.039	56.897.905.956
Chi phí Dự án NH3	104.223.422.650	195.241.321.400
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	2.444.569.763	14.364.168.892
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	160.235.628.662	95.670.287.995
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	7.388.808.000	13.953.106.660
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	27.790.762.110	3.701.028.625
Chi phí thuê tàu FPSO Lam Sơn	211.320.207.859	346.468.142.539
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà	13.442.530.338	-
Chi phí nạo vét khu thủy điện tại Công ty Cảng DVĐK	14.000.000.000	-
Chi phí phải trả khác	17.796.368.538	18.787.161.584
Tổng	993.826.612.863	1.129.193.786.903

18. Dự phòng phải trả

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	6.712.560.000	6.712.560.000
Chi phí vận hành tàu FPSO Lam Sơn	-	66.694.183.116
Các khoản mục chi phí khác	130.496.270	130.496.270
Tổng	6.843.056.270	73.537.239.386

19. Phải trả khác

	31/03/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	412.414.513.793	410.755.271.657
Phải trả cổ tức các cổ đông	15.007.661.360	7.645.913.173
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Tiền lương, thưởng phải trả người lao động	12.251.880.248	17.747.685.747
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	12.559.908.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.295.481.799	2.695.055.087
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	9.584.672.031	9.584.672.031
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.846.000.000	6.552.000.000
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	6.040.262.746	7.985.970.390

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/03/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	4.151.921.073	8.030.586.773
Công ty TNHH Hải Dương	4.335.548.436	4.335.548.436
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	105.107.785.020
Các khoản phải trả khác	32.113.711.908	43.607.726.322
Tổng	551.643.088.474	663.317.399.123

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức tạm ứng của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 53/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/01/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn có phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Tăng trong năm	-	-	102.336.678.234	542.346.790.333	644.683.468.567
Lãi trong kỳ	-	-	-	542.346.790.333	542.346.790.333
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	-	102.336.678.234
Giảm trong năm	-	-	-	399.926.198.976	399.926.198.976
Chia cổ tức	-	-	-	223.350.210.500	223.350.210.500
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	855.037.085.031	7.759.951.030.011
Số dư tại 01/01/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	855.037.085.031	7.759.951.030.011
Tăng trong năm	-	-	-	7.270.508.475	7.270.508.475
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.270.508.475	7.270.508.475
Giảm trong năm	-	-	-	223.350.210.532	223.350.210.532
Chia cổ tức	-	-	-	223.350.210.532	223.350.210.532
Số dư tại ngày 31/03/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	638.957.382.976	7.543.871.327.956



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,87	262.214.000.000	6,02	268.925.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	1,96	87.554.000.000	2,41	107.655.000.000
Nhóm quỹ Templeton Frontier Markets Fund	0,50	22.336.000.000	0,50	22.336.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	40,29	1.799.900.210.000	39,69	1.773.088.210.000
Tổng	100,00	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

31/03/2018
VNĐ31/12/2017
VNĐ**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức**Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	500	1.000
--	-----	-------

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	2.398.292.674.980	2.295.955.996.746
-----------------------	-------------------	-------------------

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	16.788.202	13.532.675
Bảng Anh (£)	245.223	245.224

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Doanh thu bán hàng	621.137.435	3.580.878.227
Doanh thu hợp đồng xây dựng	538.134.746.326	624.695.888.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	787.070.540.241	1.255.139.784.020
Tổng	1.325.826.424.002	1.883.416.550.675

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Giá vốn bán hàng	594.408.414	3.337.521.541
Giá vốn hợp đồng xây dựng	538.134.746.326	624.429.053.329
Giá vốn cung cấp dịch vụ	735.986.741.804	1.180.113.444.652
Tổng	1.274.715.896.544	1.807.880.019.522

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.924.463.350	18.706.898.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.016.350.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.615.157.751	8.634.268.970
Doanh thu hoạt động tài chính khác	706.603.239	962.042.167
Tổng	49.262.574.340	28.303.209.750

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Chi phí lãi vay	4.826.191.663	6.565.024.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.538.153.930	7.254.001.729
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	87.164.305.299	4.502.832.798
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	831.388.630
Tổng	97.528.650.892	19.153.247.502

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Thu nhập khác	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	169.160.670	7.047.473
Hoàn nhập chi phí dự phòng của hợp đồng vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	66.694.183.116	-
Thu nhập khác	567.023.774	633.037.061
Tổng	67.430.367.560	640.084.534
6. Chi phí khác	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	-	134.044.417
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	1.229.762.616	-
Các khoản chi phí khác	539.223.209	553.648.647
Tổng	1.768.985.915	717.693.064
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	15.433.165.553	11.731.705.753
Dịch vụ mua ngoài	4.062.675.715	7.081.484.215
Các khoản dự phòng	(9.146.537.104)	3.886.658.243
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.001.154.088	32.287.128.020
Tổng	39.350.458.252	54.986.976.231
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên bán hàng	406.336.404	396.202.751
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	4.955.291.289	5.075.788.257
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.175.860.985	3.528.472.673
Tổng	8.537.488.678	9.000.463.681
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	20.517.885.623	20.621.444.959
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(67.081.452.452)	(15.522.112.178)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.408.788.705	5.811.520.304
Thu nhập chịu thuế	(45.154.778.124)	10.910.853.085
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.182.170.617

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.260.732.422	95.583.827.528
Chi phí nhân công	100.574.994.913	99.684.177.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.778.290.560	59.795.736.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.353.853.011	1.602.282.360.992
Chi phí khác bằng tiền	14.404.958.482	15.984.673.465
Tổng	1.324.372.829.388	1.873.330.776.125

VII. Những thông tin khác**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong Quý 1 năm 2018, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	Quý 1 Năm 2018 VNĐ	Quý 1 Năm 2017 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	89.544.787.477	276.223.308.301
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	481.021.027.264	1.782.211.942
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	4.670.835.536	6.919.007.295
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	341.812.988.782	175.768.557.374
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	362.947.750	748.841.459
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí	6.660.000	62.454.000
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.297.754.268	1.145.390.263
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	213.945.029	200.642.076
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	140.569.818	71.159.091
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	58.853.517.241	53.820.454

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	151.007.795.128	282.197.757.004
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	399.002.082.246	130.023.428.454
Tổng công ty Khí Việt Nam	103.283.743.494	77.800.074.607
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	6.008.619.684	28.582.949.445
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	116.230.719.061	182.892.163.033
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	-	1.536.325.168
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	186.555.362.324	81.135.195.165
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.096.234.900	41.101.274.005

ÔNG
HÀN
7 THU
HÍ
IM
CHI

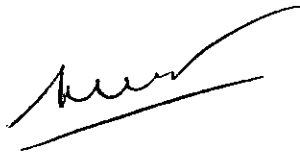
a

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

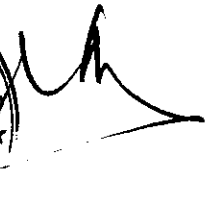
	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Phải thu khác		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	323.953.614.265	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	133.845.792.765	133.845.792.765
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	10.726.711.081	11.755.759.525
Các khoản phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	606.940.828	66.267.935.109
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	5.903.929.100
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.960.163.360
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	958.499.452.136	1.024.347.199.005
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	41.979.527.227
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	22.013.374.648	33.866.730.230
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	71.482.611.573
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.559.908.872	12.559.908.872
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.881
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.295.481.799	2.695.055.087



Dương Thị Ngọc Quý
Người lập



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 4 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh

